



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

HGT

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60,263,616,523	79,924,511,105
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40,952,486,909	51,037,373,424
111	1. Tiền		34,902,486,909	37,737,373,424
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,050,000,000	13,300,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	803,024,658	800,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		803,024,658	800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17,707,508,223	26,906,219,115
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2,555,999,569	7,034,010,031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,089,957,507	3,009,530,507
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11,500,000,000	11,100,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2,656,763,485	7,276,103,615
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,095,212,338)	(1,513,425,038)
140	IV. Hàng tồn kho	10	486,229,160	751,814,028
141	1. Hàng tồn kho		486,229,160	751,814,028
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		314,367,573	429,104,538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	235,262,292	429,104,538
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	79,105,281	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166,934,850,032	189,728,729,915
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,448,817,680	5,448,817,680
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5,448,817,680	5,448,817,680
220	II. Tài sản cố định		38,787,482,174	40,833,473,256
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	37,786,351,028	39,825,948,672
222	- Nguyên giá		107,995,746,930	107,016,190,317
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70,209,395,902)	(67,190,241,645)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1,001,131,146	1,007,524,584
228	- Nguyên giá		1,308,338,000	1,308,338,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(307,206,854)	(300,813,416)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8,292,477,701	12,187,957,370
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8,292,477,701	12,187,957,370
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110,523,003,444	125,405,051,750
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		110,523,003,444	125,405,051,750
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3,000,000,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(3,000,000,000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,883,069,033	5,853,429,859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3,883,069,033	5,853,429,859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		227,198,466,555	269,653,241,020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43,825,778,891	45,507,147,328
310	I. Nợ ngắn hạn		40,434,573,891	43,908,762,328
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3,731,269,530	3,649,918,105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		476,543,129	629,028,778
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	305,324,319	1,092,377,030
314	4. Phải trả người lao động		2,372,305,397	3,394,812,380
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	32,993,966,518	33,810,230,035
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	555,164,998	1,332,396,000
330	II. Nợ dài hạn		3,391,205,000	1,598,385,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	3,391,205,000	1,598,385,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183,372,687,664	224,146,093,692
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	183,372,687,664	224,146,093,692
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(63,850,830,036)	(23,077,424,008)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(23,077,424,008)	(26,830,550,252)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(40,773,406,028)	3,753,126,244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		227,198,466,555	269,653,241,020



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2021



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến			
			Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6,170,059,063	19,958,879,447	29,005,645,769	93,786,785,692
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,170,059,063	19,958,879,447	29,005,645,769	93,786,785,692
11	4. Giá vốn hàng bán	22	6,917,337,403	17,606,866,372	32,734,218,317	76,583,478,857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(747,278,340)	2,352,013,075	(3,728,572,548)	17,203,306,835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	503,883,481	3,695,236,254	1,497,757,905	5,001,997,382
22	7. Chi phí tài chính	24	75,210,859	49,784,027	234,317,521	284,813,803
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		74,719,121	48,595,510	233,713,318	281,691,144
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5,271,574,491)	(1,224,733,558)	(14,882,048,305)	1,716,058,771
25	9. Chi phí bán hàng	25	245,596,095	441,196,567	1,033,802,570	1,899,159,855
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,060,742,136.00	5,123,994,409.00	14,195,371,912	18,661,549,599
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,896,518,440)	(792,459,232)	(32,576,354,951)	3,075,839,731
31	12. Thu nhập khác	27	1,396,364	143,599,171	768,462,710	699,222,830
32	13. Chi phí khác		1,090,688	-	8,965,513,787	18,810,583
40	14. Lợi nhuận khác		305,676	143,599,171	(8,197,051,077)	680,412,247
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9,896,212,764)	(648,860,061)	(40,773,406,028)	3,756,251,978
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	3,125,734	-	3,125,734
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9,896,212,764)	(651,985,795)	(40,773,406,028)	3,753,126,244
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(9,896,212,764)	(651,985,795)	(40,773,406,028)	3,753,126,244.00
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(495)	(33)	(2,039)	188


Ngô Đức Chính
Người lập/Kê toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2021


Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến			
			Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9,896,212,764)	(648,860,048)	(40,773,406,028)	3,756,251,978
02	2. Điều chỉnh cho các khoản					
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		996,803,078	1,130,204,138	3,997,368,447	4,371,104,847
04	- Các khoản dự phòng		(3,717,110,038)	(111,021,046)	(3,418,212,700)	(111,021,046)
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại					806,380
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4,890,790,266	(3,130,700,448)	22,472,085,527	(7,390,828,131)
06	- Chi phí lãi vay		74,719,121	48,967,525	233,713,318	281,691,144
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7,651,010,337)	(2,711,409,879)	(17,488,451,436)	908,005,172
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3,590,151,099	(745,828,505)	6,419,683,398	667,809,311
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5,391,350)	(58,704,527)	265,584,868	125,160,209
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(270,823,315)	(960,545,903)	95,862,565	(1,251,815,953)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,300,274,927	1,723,666,186	2,164,203,072	4,758,152,940
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74,719,121)	(48,967,525)	(233,713,318)	(281,691,144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-	-	(135,656,673)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-	-	(180,872,316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,111,518,097)	(2,801,790,153)	(8,776,830,851)	4,609,091,546
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,923,136,726)	(2,177,033,003)	(5,288,533,820)	(5,562,453,882)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	435,430,643	-	676,339,734
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500,000,000	(400,000,000)	(11,100,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		496,393,083	334,838,363	5,150,224,434	1,748,429,626
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,426,743,643)	(906,763,997)	(538,309,386)	(14,237,684,522)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(333,099,000)	(777,231,002)	(1,332,396,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(333,099,000)	(777,231,002)	(1,332,396,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		(4,538,261,740)	(4,041,653,150)	(10,092,371,239)	(10,960,988,976)
60	Tiền và tương đương tiền đầu quý		45,489,911,281	55,079,832,954	51,037,373,424	61,999,168,780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		837,368	(806,380)	7,484,724	(806,380)
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	3	40,952,486,909	51,037,373,424	40,952,486,909	51,037,373,424



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2021




Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch, lữ hành.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một (01) Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang có trụ sở được đặt tại số 11 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty vào Công ty con là 100%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý 4 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý 4 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý 4 cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý 4 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.1. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều quý được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các quý sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng quý được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý 4 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc quý.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của quý. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở quý báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý 4 trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong quý 4.

2.1'. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và khi có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.2. . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong quý 4 được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý 4 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý 4.

2.2. . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý 4, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý 4 và thuế suất thuế TNDN trong quý hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.2.1. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.2.1. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	258,680,880	372,537,342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	34,643,806,029	37,340,826,082
Tiền đang chuyển	-	24,010,000
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	6,050,000,000	13,300,000,000
	<u>40,952,486,909</u>	<u>51,037,373,424</u>

(1) Tại ngày 31/12/2020, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 34.643.806.029 đồng. Trong đó, khoản tiền 32.129.031.400 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 6.050.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	803,024,658	-	800,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	803,024,658	-	800,000,000	-
	803,024,658	-	800,000,000	-

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 19 tháng 06 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang với lãi suất 7,4%/năm. Khi hết hạn hợp đồng, nếu không có thoả thuận khác thì hợp đồng sẽ được tái tục, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam sẽ tự động chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng.

b) Dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40.00%	40.00%	2,855,197,684	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40.00%	40.00%	5,054,397,684
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế ⁽¹⁾	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20.00%	20.00%	-	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20.00%	20.00%	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc ⁽¹⁾	Thừa Thiên Huế	31.33%	31.33%	518,052,851	Thừa Thiên Huế	31.33%	31.33%	940,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh								
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50%	50%	48,430,252,889	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50%	50%	51,169,224,237
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật ⁽¹⁾	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Nhật Bản.	50%	50%	-	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Nhật Bản.	50%	50%	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành ⁽²⁾	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.24%	35.24%	37,038,396,247	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.24%	35.24%	46,559,122,982
- Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35%	35%	21,681,103,773	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35%	35%	21,682,306,847
				110,523,003,444				125,405,051,750

(1) Hiện tại các Công ty này đã ngừng hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 33.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An ⁽³⁾	-	-	3,000,000,000	(3,000,000,000)
	-	-	3,000,000,000	(3,000,000,000)

(3) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 12%. Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An có trụ sở tại tỉnh Thừa Thiên Huế với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng toàn bộ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuần An Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	-	-	717,110,038	(717,110,038)
Phải thu khách hàng khác	720,000,000	(720,000,000)	720,000,000	(720,000,000)
	1,835,999,569	(76,315,000)	5,596,899,993	(76,315,000)
	2,555,999,569	(796,315,000)	7,034,010,031	(1,513,425,038)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết kế Quận Tám	-	-	1,366,100,000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thịnh Châu	1,512,576,000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	577,381,507	-	1,643,430,507	-
	2,089,957,507	-	3,009,530,507	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành ⁽¹⁾	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
- C.ty TNHH Đầu tư Kinh Thành ⁽²⁾	1,000,000,000	-	600,000,000	-
	11,500,000,000	-	11,100,000,000	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	12,492,721,666	-	11,100,000,000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay vốn và phụ lục số 02/KT-HG-062019 ngày 30/06/2019, với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 01/07/2019 với lãi suất 9,3%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay số 04/KT-HG ngày 22/06/2020 được gia hạn thời gian vay đến ngày 31/12/2020 và mức lãi suất vay được điều chỉnh là 7,6%/năm tính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020.

(2) Hợp đồng vay vốn và phụ lục số 01/HGT-CIT-042019 ngày 03/04/2019, với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 01/11/2019 với lãi suất 9,3%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay số 02/HGT-CIT ngày 30/04/2020 được gia hạn thời gian vay đến ngày 31/12/2020 và mức lãi suất vay được điều chỉnh là 7,6%/năm tính từ ngày 01/05/2020 đến ngày 31/12/2020. Hợp đồng vay vốn số 02/HGT-CIT-012020 ngày 17/01/2020, với tổng số tiền là 700.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 17/01/2020 với lãi suất 9,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3,250,000,000	-
- Tạm ứng	168,329,000	-	698,289,000	-
- Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	-	-	1,570,500,000	-
- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
- Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	26,958,521	-	227,656,978	-
- Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220,639,373	-	220,639,373	-
- Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Ks Kinh Thành	899,325,000	-	-	-
- Phải thu khác	108,923,726	-	76,430,399	-
	2,656,763,485	-	7,276,103,615	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	500,000,000	-	500,000,000	-
- Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	5,448,817,680	-	5,448,817,680	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	298,897,338	-	5,119,397,338	-

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	-	-	717,110,038	-
- Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	720,000,000	-	720,000,000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	-	-
- Các khoản khác	76,315,000	-	76,315,000	-
	1,095,212,338	-	1,513,425,038	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	222,582,108	-	408,055,182	-
Công cụ, dụng cụ	8,418,182	-	16,906,364	-
Hàng hoá	255,228,870	-	326,852,482	-
	486,229,160	-	751,814,028	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang ⁽¹⁾	-	8,964,422,798
- Dự án cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế ⁽²⁾	8,292,477,701	3,223,534,572
	8,292,477,701	12,187,957,370

(1) Trong kỳ Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng ký ngày 16/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management về việc cung cấp dịch vụ tư vấn cải tạo khách sạn Hương Giang. Do dự án này không tiếp tục thực hiện nên toàn bộ chi phí dở dang liên quan đến dự án này ghi nhận trong kỳ báo cáo.

(2) Tên dự án: Cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang;
- Mục đích xây dựng: kinh doanh nhà hàng và cho thuê;
- Địa điểm xây dựng: Số 11 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế;
- Tổng mức đầu tư: 23,3 tỷ đồng (tương đương 1 triệu USD);
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: thực hiện trong quý IV/2019 và dự kiến hoàn thành trong quý I/2021; Đến thời điểm 31/12/2020 dự án đang triển khai công tác xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	69,122,713,594	12,356,958,358	24,803,976,721	732,541,644	107,016,190,317
- Mua trong quý	1,884,254,636	-	-	-	1,884,254,636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	74,607,453	-	-	-	74,607,453
- Giảm khác	(689,342,230)	(289,963,246)	-	-	(979,305,476)
Số dư cuối quý	70,392,233,453	12,066,995,112	24,803,976,721	732,541,644	107,995,746,930
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45,846,820,722	11,546,135,143	9,064,744,136	732,541,644	67,190,241,645
- Khấu hao trong quý	1,791,866,076	234,116,115	1,964,992,818	-	3,990,975,009
- Giảm khác	(681,857,506)	(289,963,246)	-	-	(971,820,752)
Số dư cuối quý	46,956,829,292	11,490,288,012	11,029,736,954	732,541,644	70,209,395,902
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23,275,892,872	810,823,215	15,739,232,585	-	39,825,948,672
Tại ngày cuối quý	23,435,404,161	576,707,100	13,774,239,767	-	37,786,351,028

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý 4 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16,155,041,052 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối quý 4 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34,149,958,413 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối quý	<u>999,000,000</u>	<u>309,338,000</u>	<u>1,308,338,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	300,813,416	300,813,416
- Khấu hao trong quý	-	6,393,438	6,393,438
Số dư cuối quý	-	<u>307,206,854</u>	<u>307,206,854</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999,000,000	8,524,584	1,007,524,584
Tại ngày cuối quý	<u>999,000,000</u>	<u>2,131,146</u>	<u>1,001,131,146</u>

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang được sử dụng làm văn phòng Công ty.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	179,145,007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	235,262,292	249,959,531
	<u>235,262,292</u>	<u>429,104,538</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	957,550,850	2,198,976,573
Phí cải tạo tài sản	972,957,785	1,346,211,177
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,952,560,398	2,308,242,109
	<u>3,883,069,033</u>	<u>5,853,429,859</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Quản lý Điểm đến Châu Á	376,456,298	376,456,298	376,456,298	376,456,298
- Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Huế	119,750,000	119,750,000	189,250,000	189,250,000
- Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	616,404,000	616,404,000	-	-
- Phải trả các đối tương khác	2,618,659,232	2,618,659,232	3,084,211,807	3,084,211,807
	<u>3,731,269,530</u>	<u>3,731,269,530</u>	<u>3,649,918,105</u>	<u>3,649,918,105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

22,615,587**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong quý		Số đã thực nộp trong quý		Số phải thu cuối quý		Số phải nộp cuối quý	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	699,492,475	707,337,121	1,243,135,466	79,105,281	242,799,411	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,125,734
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,125,734	-	-	-	-	-	-	-	35,064,778
Thuế Thu nhập cá nhân	-	35,401,800	502,873,061	503,210,083	-	-	-	-	-	22,615,587
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	348,417,122	4,268,667,937	4,594,469,472	-	-	-	-	-	881,441
Các loại thuế khác	-	3,046,102	60,056,447	62,221,108	-	-	-	-	-	837,568
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,893,797	57,053,624	59,110,053	-	-	-	-	-	-
	-	1,092,377,030	5,595,988,190	6,462,146,182	79,105,281	305,324,319				

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	83,047,877	47,783,951
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	32,129,031,400	32,064,668,451
- Thu hồi vốn góp tại công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518,052,851	518,052,851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	263,834,390	1,179,724,782
	<u>32,993,966,518</u>	<u>33,810,230,035</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>518,052,851</u>	<u>518,052,851</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/12/2019, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế.
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Tăng trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (*)	1,332,396,000	1,332,396,000	-	777,231,002	555,164,998	555,164,998
	1,332,396,000	1,332,396,000	-	777,231,002	555,164,998	555,164,998
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (*)	2,930,781,000	2,930,781,000	-	777,231,002	2,153,549,998	2,153,549,998
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (**)	-	-	1,792,820,000	-	1,792,820,000	1,792,820,000
	2,930,781,000	2,930,781,000	1,792,820,000	777,231,002	3,946,369,998	3,946,369,998
	(1,332,396,000)	(1,332,396,000)	-	(777,231,002)	(555,164,998)	(555,164,998)
	1,598,385,000	1,598,385,000	-	-	3,391,205,000	3,391,205,000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 2507/16/TD - TT/XV giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 3.150.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 04 xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 103 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 và hợp đồng kinh tế số 104 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 ký giữa Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang và Công ty Quốc tế HMT Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 595.849.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 320.831.000 đồng;
- + Tài sản đảm bảo: Được bảo đảm bằng Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003993 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.47; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003994 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.36; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002626 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.25; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002625 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.81.

2. Hợp đồng tín dụng số 3597/18/TD-TT/XV ngày 27 tháng 7 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 2.934.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 50 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.890.800.000 VNĐ. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 326.600.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021461 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021463 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018.

3. Hợp đồng tín dụng số 09-2019/HUONGGIANG.VCB ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 16.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư Dự án cải tạo nâng cấp Trung tâm dịch vụ Le Cercle Sportif - Địa chỉ số 11 Lê Lợi, Thành phố Huế;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy tờ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở Số GCN CT 07550 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 13/9/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG
Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(25,330,550,252)	-	221,892,967,448
Lãi trong năm trước	-	-	3,753,126,244	-	3,753,126,244
Giảm do Công ty liên kết trả cổ tức	-	-	(1,500,000,000)	-	(1,500,000,000)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(23,077,424,008)	-	224,146,093,692
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	47,223,517,700	(23,077,424,008)	-	224,146,093,692
Lãi trong quý nay	-	-	(40,773,406,028)	-	(40,773,406,028)
Số dư cuối quý nay	200,000,000,000	47,223,517,700	(63,850,830,036)	-	183,372,687,664

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Crystal Treasure Limited	91,000,000,000	45.50%	91,000,000,000	45.50%
Công ty TNHH Tấn Trường	40,000,000,000	20.00%	40,000,000,000	20.00%
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19,252,230,000	9.63%	19,252,230,000	9.63%
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	18,228,770,000	9.11%	18,228,770,000	9.11%
Lê Thị Ngọc Thủy	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Các cổ đông khác	17,519,000,000	8.76%	17,519,000,000	8.76%
	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31/12/2020.
(Trung tâm lưu ký Chứng Khoán Việt Nam được ủy quyền quản lý số cổ đông cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang).

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp đầu quý 4	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối quý 4	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Công ty đang Kinh doanh khách sạn Hương Giang và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m². Công ty đang kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 28 HD-TĐ ngày 18/05/2018 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m². Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Khu quy hoạch trục đường quốc lộ 1A - Tự Đức, phường Thủy Xuân để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng công ty và cụm dịch vụ du lịch từ năm 2011 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 2.100,1 m². Theo các hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 22/06/2016, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 16/05/2024. Diện tích khu đất thuê là 680 m². Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại khách sạn Hương Giang Hotel. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	11,630.35	5,465.81
- Đồng Euro (EUR)	1,332.55	1,354.39

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	3,945,152,828	13,006,367,546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,224,906,235	6,952,511,901
	6,170,059,063	19,958,879,447

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	4,279,267,675	14,558,570,933
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,638,069,728	3,048,295,439
	6,917,337,403	17,606,866,372

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	496,393,083	445,002,058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,250,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	7,490,398	234,196
	503,883,481	3,695,236,254
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	443,481,111	177,320,000

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	74,719,121	48,595,510
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	491,738	1,188,517
	75,210,859	49,784,027

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,359,225	26,971,997
Chi phí nhân công	200,746,370	342,367,622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,146,000	33,447,421
Chi phí khác bằng tiền	12,344,500	38,409,527
	245,596,095	441,196,567

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159,688,027.00	545,790,014
Chi phí nhân công	2,248,514,912.00	2,651,789,576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210,143,157.00	214,310,536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	775,294,365.00	742,796,762
Chi phí khác bằng tiền	667,101,675.00	969,307,521
	<u>4,060,742,136</u>	<u>5,123,994,409</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,396,364	36,818,182
Khoản thưởng doanh số, chiết khấu	-	106,780,989
	<u>1,396,364</u>	<u>143,599,171</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	3,125,734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>-</u>	<u>3,125,734</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý 4	3,125,734	135,656,673
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý 4	-	(135,656,673)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>3,125,734</u>	<u>3,125,734</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(9,896,212,764)	(651,985,795)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9,896,212,764)	(651,985,795)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý 4	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(495)	(33)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,627,307,832	10,665,377,696
Chi phí nhân công	5,196,795,755	6,355,026,992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996,803,078	1,100,405,926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,613,471,045	2,600,830,525
Chi phí khác bằng tiền	811,208,459	2,450,416,209
	11,245,586,169	23,172,057,348

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,952,486,909	-	51,037,373,424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,661,580,734	(1,095,212,338)	19,758,931,326	(1,513,425,038)
Các khoản cho vay	12,303,024,658	-	11,900,000,000	-
	63,917,092,301	(1,095,212,338)	82,696,304,750	(1,513,425,038)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3,946,369,998	2,930,781,000
Phải trả người bán, phải trả khác	36,725,236,048	37,460,148,140
	40,671,606,046	40,390,929,140

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc quý do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,952,486,909	-	-	40,952,486,909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,117,550,716	500,000,000	4,948,817,680	9,566,368,396
Các khoản cho vay	12,303,024,658	-	-	12,303,024,658
	57,373,062,283	500,000,000	4,948,817,680	62,821,879,963
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,037,373,424	-	-	51,037,373,424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,796,688,608	5,448,817,680	-	18,245,506,288
Các khoản cho vay	11,900,000,000	-	-	11,900,000,000
	75,734,062,032	5,448,817,680	-	81,182,879,712

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	555,164,998	1,598,385,000	1,792,820,000	3,946,369,998
Phải trả người bán, phải trả khác	36,725,236,048	-	-	36,725,236,048
	37,280,401,046	1,598,385,000	1,792,820,000	40,671,606,046
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1,332,396,000	1,598,385,000	-	2,930,781,000
Phải trả người bán, phải trả khác	37,460,148,140	-	-	37,460,148,140
	38,792,544,140	1,598,385,000	-	40,390,929,140

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong quý:

	Mối quan hệ	Quý 4/2020	Quý 4/2019
		VND	VND
Cho vay		-	300,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	-	300,000,000
Lãi vay		443,481,111	269,144,583
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	405,650,000	249,550,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	37,831,111	19,594,583

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phải thu về cho vay		12,492,721,666	11,100,000,000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	11,399,325,000	10,500,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	1,093,396,666	600,000,000
Phải thu khác		298,897,338	5,119,397,338
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	-	1,570,500,000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298,897,338	298,897,338
Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế	Công ty liên doanh	-	3,250,000,000
Phải trả khác		518,052,851	518,052,851
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	518,052,851	518,052,851

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	136,152,000	162,218,001
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	326,862,000	334,437,714


Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2021

**Lê Bá Giang**
Phó Tổng Giám đốc